

Số: /QĐ - UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 01 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ kết quả tổng hợp kết quả đánh giá Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử trên Cổng Dịch vụ công quốc gia ngày 15 tháng 12 năm 2025;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường (tại phụ lục 01, 02, 03 kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2025, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện:

1. Công khai trên Trang Thông tin điện tử, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, đánh giá kết quả cải cách thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị; theo dõi, giám sát, đánh giá của cá nhân, tổ chức và nâng cao chất lượng thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

2. Sử dụng kết quả đánh giá là một trong những tiêu chuẩn để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; xác định trách nhiệm của cá nhân, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; ưu tiên xem xét việc đề bạt, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và xem xét khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

3. Tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm và có giải pháp cải thiện Chỉ số ở những tháng, năm tiếp theo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh;
- Các Ban XD Đảng Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Báo và PTTT tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, BTCD, ĐM.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Gia Long**

**PHỤ LỤC 01**

**Kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ UBND tỉnh Tuyên Quang)*

Tên đơn vị	Công khai minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết	Số hoá hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến	Mức độ hài lòng	Tổng điểm	Xếp hạng tỉnh/thành phố
A	1	2	3	4	5	$6=1+2+3+4+5$	B
UBND tỉnh Tuyên Quang	14,59	19,31	15,42	17,09	18,00	<b>84,41</b>	<b>10/34</b>

\* **Ghi chú:** Kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang được Tổ Công tác triển khai Đề án 06; cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số gắn với Đề án 06 của Chính phủ tổng hợp báo cáo tại Báo cáo số 3078/BC-TCT ngày 10/12/2025.

**PHỤ LỤC 02**

**Kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2025 của các Sở, ban, ngành**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang)

A	B	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		DVC trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm
		Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (20 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (22 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (12 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (10 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$13=1+3+5+7+9+11$
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	100	19,63	98,15	19,27	87,59	10	83,33	10	100	18	100	<b>94,90</b>
2	Sở Khoa học và Công nghệ	18	100	18,21	91,05	17,9	81,36	10	83,33	10	100	18	100	<b>92,11</b>
3	Sở Nội vụ	18	100	18,08	90,4	17,88	81,27	10	83,33	10	100	18	100	<b>91,96</b>
4	Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh	18	100	18,8	94	15,58	70,82	10	83,33	10	100	18	100	<b>90,38</b>
5	Sở Tài chính	18	100	19,57	97,85	17,46	79,36	10	83,33	6,93	69,3	18	100	<b>89,96</b>
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	100	16,72	83,6	16,54	75,18	10	83,33	10	100	17,57	97,61	<b>88,83</b>
7	Sở Công Thương	18	100	19,53	97,65	17,85	81,14	10	83,33	4,43	44,3	18	100	<b>87,81</b>
8	Sở Ngoại vụ	18	100	18,59	92,95	16,94	77,00	10	83,33	4,67	46,7	18	100	<b>86,20</b>
9	Sở Xây dựng	18	100	18,25	91,25	16,25	73,86	10	83,33	10	100	12	66,67	<b>84,50</b>
10	Sở Y tế	13	72	18,28	91,4	14,97	68,05	10	83,33	10	100	18	100	<b>84,25</b>
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18	100	19,04	95,2	18,25	82,95	10	83,33	9,5	95	8,63	47,94	<b>83,42</b>
12	Sở Tư pháp	18	100	13,33	66,65	11,71	53,23	10	83,33	10	100	16,44	91,33	<b>79,48</b>
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	18	100	12,5	62,5	12,74	57,91	10	83,33	10	100	16,17	89,83	79,41

**PHỤ LỤC 03**

**Kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2025 của Ủy ban nhân dân các xã, phường**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		DVC trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm
		Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (20 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (22 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (12 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (10 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$13=1+3+5+7+9+11$
1	Xã Quang Bình	18	100	19,87	99,35	21,49	97,68	8,53	71,08	8,9	89	18	100	<b>94,79</b>
2	Xã Du Già	18	100	19,99	99,95	21,42	97,36	8,42	70,17	8,71	87,1	18	100	<b>94,54</b>
3	Xã Đồng Văn	18	100	19,98	99,9	20,55	93,41	8,56	71,33	9,34	93,4	18	100	<b>94,43</b>
4	Xã Yên Thành	18	100	19,92	99,6	21,82	99,18	8,24	68,67	8,45	84,5	18	100	<b>94,43</b>
5	Xã Bạch Ngọc	18	100	19,98	99,9	21,94	99,73	8,22	68,5	8,28	82,8	18	100	<b>94,42</b>
6	Xã Hoàng Su Phì	18	100	19,99	99,95	21,36	97,09	8,31	69,25	8,75	87,5	18	100	<b>94,41</b>
7	Xã Quán Bạ	18	100	19,93	99,65	21,15	96,14	8,39	69,92	8,9	89	18	100	<b>94,37</b>
8	Xã Minh Tân	18	100	19,81	99,05	21,77	98,95	8,24	68,67	8,49	84,9	18	100	<b>94,31</b>
9	Xã Vị Xuyên	18	100	19,78	98,9	20,57	93,50	8,42	70,17	9,52	95,2	18	100	<b>94,29</b>
10	Xã Nám Dẩn	18	100	19,95	99,75	21,17	96,23	8,39	69,92	8,75	87,5	18	100	<b>94,26</b>

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		DVC trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm
		Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (20 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (22 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (12 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (10 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$I3=I+3+5+7+9+11$
11	Xã Khuôn Lùng	18	100	19,96	99,8	21,34	97,00	8,35	69,58	8,6	86	18	100	<b>94,25</b>
12	Xã Minh Ngọc	18	100	19,96	99,8	21,09	95,86	8,28	69	8,9	89	18	100	<b>94,23</b>
13	Xã Phú Linh	18	100	19,98	99,9	21,53	97,86	8,2	68,33	8,52	85,2	18	100	<b>94,23</b>
14	Xã Lùng Tám	18	100	20	100	21,1	95,91	8,36	69,67	8,75	87,5	18	100	<b>94,21</b>
15	Xã Kim Bình	18	100	19,94	99,7	21,16	96,18	8,41	70,08	8,67	86,7	18	100	<b>94,18</b>
16	Xã Bạch Xa	18	100	19,89	99,45	20,72	94,18	8,63	71,92	8,93	89,3	18	100	<b>94,17</b>
17	Xã Pà Vây Sủ	18	100	19,95	99,75	21,25	96,59	8,32	69,33	8,6	86	18	100	<b>94,12</b>
18	Xã Quảng Nguyên	18	100	19,97	99,85	21,56	98,00	8,24	68,67	8,34	83,4	18	100	<b>94,11</b>
19	Xã Lũng Cú	18	100	19,88	99,4	21,14	96,09	8,36	69,67	8,67	86,7	18	100	<b>94,05</b>
20	Xã Thông Nguyên	18	100	19,94	99,7	21,18	96,27	8,29	69,08	8,63	86,3	18	100	<b>94,04</b>
21	Xã Xín Mần	18	100	19,97	99,85	21,49	97,68	8,17	68,08	8,41	84,1	18	100	<b>94,04</b>
22	Xã Cán Tỷ	18	100	19,96	99,8	20,84	94,73	8,41	70,08	8,82	88,2	18	100	<b>94,03</b>
23	Xã Hùng An	18	100	19,67	98,35	20,93	95,14	8,46	70,5	8,97	89,7	18	100	<b>94,03</b>

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		DVC trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm
		Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (20 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (22 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (12 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (10 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$I3=1+3+5+7+9+11$
24	Xã Hàm Yên	18	100	19,95	99,75	20,65	93,86	8,52	71	8,9	89	18	100	<b>94,02</b>
25	Xã Nà Hang	18	100	19,8	99	20,5	93,18	8,59	71,58	9,12	91,2	18	100	<b>94,01</b>
26	Xã Bằng Lang	18	100	19,9	99,5	21,34	97,00	8,27	68,92	8,49	84,9	18	100	<b>94,00</b>
27	Xã Tân Trịnh	18	100	19,8	99	21,41	97,32	8,32	69,33	8,45	84,5	18	100	<b>93,98</b>
28	Xã Thái Sơn	18	100	19,91	99,55	20,69	94,05	8,5	70,83	8,86	88,6	18	100	<b>93,96</b>
29	Xã Yên Phú	18	100	19,92	99,6	20,77	94,41	8,41	70,08	8,86	88,6	18	100	<b>93,96</b>
30	Xã Hùng Đức	18	100	19,89	99,45	20,95	95,23	8,39	69,92	8,71	87,1	18	100	<b>93,94</b>
31	Xã Bắc Quang	18	100	19,13	95,65	20,64	93,82	8,75	72,92	9,38	93,8	18	100	<b>93,90</b>
32	Phường An Tường	18	100	19,79	98,95	19,93	90,59	8,78	73,17	9,38	93,8	18	100	<b>93,88</b>
33	Xã Việt Lâm	18	100	19,97	99,85	20,88	94,91	8,36	69,67	8,67	86,7	18	100	<b>93,88</b>
34	Xã Yên Minh	18	100	19,96	99,8	20,47	93,05	8,48	70,67	8,97	89,7	18	100	<b>93,88</b>
35	Xã Minh Quang	18	100	19,66	98,3	21,04	95,64	8,39	69,92	8,78	87,8	18	100	<b>93,87</b>
36	Xã Ngọc Đường	18	100	19,8	99	20,98	95,36	8,41	70,08	8,67	86,7	18	100	<b>93,86</b>

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		DVC trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm
		Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (20 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (22 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (12 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (10 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$I3=1+3+5+7+9+11$
37	Xã Sà Phìn	18	100	19,93	99,65	20,57	93,50	8,45	70,42	8,9	89	18	100	<b>93,85</b>
38	Xã Nhữ Khê	18	100	19,7	98,5	20,72	94,18	8,49	70,75	8,93	89,3	18	100	<b>93,84</b>
39	Xã Mậu Duệ	18	100	19,97	99,85	20,68	94,00	8,35	69,58	8,78	87,8	18	100	<b>93,78</b>
40	Xã Xuân Giang	18	100	19,8	99	21,1	95,91	8,32	69,33	8,56	85,6	18	100	<b>93,78</b>
41	Phường Hà Giang 2	18	100	19,28	96,4	20,34	92,45	8,75	72,92	9,38	93,8	18	100	<b>93,75</b>
42	Phường Minh Xuân	18	100	19,62	98,1	20,16	91,64	8,7	72,5	9,27	92,7	18	100	<b>93,75</b>
43	Xã Chiêm Hóa	18	100	19,94	99,7	20,65	93,86	8,34	69,5	8,82	88,2	18	100	<b>93,75</b>
44	Xã Hồng Sơn	18	100	19,65	98,25	20,52	93,27	8,52	71	9,04	90,4	18	100	<b>93,73</b>
45	Xã Tân Tiến	18	100	19,77	98,85	20,67	93,95	8,42	70,17	8,86	88,6	18	100	<b>93,72</b>
46	Xã Yên Nguyên	18	100	19,74	98,7	20,6	93,64	8,48	70,67	8,9	89	18	100	<b>93,72</b>
47	Xã Bình Ca	18	100	19,81	99,05	20,61	93,68	8,42	70,17	8,86	88,6	18	100	<b>93,70</b>
48	Xã Ngọc Long	18	100	19,99	99,95	20,94	95,18	8,27	68,92	8,49	84,9	18	100	<b>93,69</b>
49	Xã Thượng Lâm	18	100	19,9	99,5	20,33	92,41	8,48	70,67	8,97	89,7	18	100	<b>93,68</b>

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		DVC trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm
		Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (20 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (22 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (12 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (10 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$I3=1+3+5+7+9+11$
50	Xã Tiên Yên	18	100	19,79	98,95	20,83	94,68	8,34	69,5	8,71	87,1	18	100	<b>93,67</b>
51	Xã Linh Hồ	18	100	19,97	99,85	21,1	95,91	8,24	68,67	8,34	83,4	18	100	<b>93,65</b>
52	Xã Tân An	18	100	19,94	99,7	20,74	94,27	8,36	69,67	8,6	86	18	100	<b>93,64</b>
53	Xã Đông Thọ	18	100	19,71	98,55	20,57	93,50	8,48	70,67	8,86	88,6	18	100	<b>93,62</b>
54	Xã Thành Tín	18	100	19,85	99,25	21,25	96,59	8,21	68,42	8,3	83	18	100	<b>93,61</b>
55	Xã Minh Thanh	18	100	19,95	99,75	20,45	92,95	8,42	70,17	8,78	87,8	18	100	<b>93,60</b>
56	Xã Bạch Đích	18	100	19,98	99,9	20,7	94,09	8,28	69	8,63	86,3	18	100	<b>93,59</b>
57	Xã Trung Hà	18	100	19,99	99,95	20,83	94,68	8,29	69,08	8,48	84,8	18	100	<b>93,59</b>
58	Xã Yên Sơn	18	100	19,68	98,4	20,42	92,82	8,54	71,17	8,93	89,3	18	100	<b>93,57</b>
59	Xã Phù Lưu	18	100	19,98	99,9	20,51	93,23	8,43	70,25	8,63	86,3	18	100	<b>93,55</b>
60	Xã Nghĩa Thuận	18	100	19,99	99,95	20,4	92,73	8,41	70,08	8,75	87,5	18	100	<b>93,55</b>
61	Xã Thượng Sơn	18	100	19,86	99,3	21,42	97,36	8,06	67,17	8,19	81,9	18	100	<b>93,53</b>
62	Xã Hồng Thái	18	100	19,85	99,25	20,62	93,73	8,42	70,17	8,63	86,3	18	100	<b>93,52</b>

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		DVC trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm
		Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (20 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (22 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (12 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (10 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$I3=1+3+5+7+9+11$
63	Xã Đồng Tâm	18	100	19,86	99,3	20,83	94,68	8,25	68,75	8,56	85,6	18	100	<b>93,50</b>
64	Xã Thắng Mố	18	100	19,93	99,65	20,64	93,82	8,32	69,33	8,6	86	18	100	<b>93,49</b>
65	Xã Nậm Dịch	18	100	19,94	99,7	20,41	92,77	8,35	69,58	8,78	87,8	18	100	<b>93,48</b>
66	Xã Lũng Phìn	18	100	19,91	99,55	20,32	92,36	8,41	70,08	8,82	88,2	18	100	<b>93,46</b>
67	Xã Tri Phú	18	100	19,98	99,9	20,56	93,45	8,29	69,08	8,63	86,3	18	100	<b>93,46</b>
68	Xã Đồng Yên	18	100	19,51	97,55	20,21	91,86	8,45	70,42	9,28	92,8	18	100	<b>93,45</b>
69	Xã Mèo Vạc	18	100	19,95	99,75	20,03	91,05	8,43	70,25	9,04	90,4	18	100	<b>93,45</b>
70	Xã Trường Sinh	18	100	19,78	98,9	<b>20,71</b>	94,14	8,43	70,25	8,52	85,2	18	100	<b>93,44</b>
71	Xã Đường Hồng	18	100	19,7	98,5	20,8	94,55	8,38	69,83	8,55	85,5	18	100	<b>93,43</b>
72	Phường Hà Giang 1	18	100	19,21	96,05	20,39	92,68	8,6	71,67	9,2	92	18	100	<b>93,40</b>
73	Xã Hòa An	18	100	19,92	99,6	20,42	92,82	8,28	69	8,75	87,5	18	100	<b>93,37</b>
74	Xã Bắc Mê	18	100	19,9	99,5	20,43	92,86	8,34	69,5	8,67	86,7	18	100	<b>93,34</b>
75	Xã Trung Thịnh	18	100	19,77	98,85	21,35	97,05	8,11	67,58	8,11	81,1	18	100	<b>93,34</b>

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		DVC trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm
		Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (20 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (22 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (12 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (10 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$I3=1+3+5+7+9+11$
76	Xã Đường Thượng	18	100	19,72	98,6	20,53	93,32	8,31	69,25	8,75	87,5	18	100	<b>93,31</b>
77	Xã Lâm Bình	18	100	19,89	99,45	20,25	92,05	8,42	70,17	8,75	87,5	18	100	<b>93,31</b>
78	Xã Tân Trào	18	100	19,86	99,3	20,33	92,41	8,45	70,42	8,67	86,7	18	100	<b>93,31</b>
79	Xã Tân Long	18	100	19,78	98,9	20,57	93,50	8,38	69,83	8,56	85,6	18	100	<b>93,29</b>
80	Xã Thái Bình	18	100	19,86	99,3	20,45	92,95	8,38	69,83	8,6	86	18	100	<b>93,29</b>
81	Phường Bình Thuận	18	100	19,69	98,45	20,25	92,05	8,48	70,67	8,86	88,6	18	100	<b>93,28</b>
82	Xã Tân Thanh	18	100	19,69	98,45	19,98	90,82	8,56	71,33	9,04	90,4	18	100	<b>93,27</b>
83	Xã Bình An	18	100	19,93	99,65	20,56	93,45	8,29	69,08	8,49	84,9	18	100	<b>93,27</b>
84	Xã Thượng Nông	18	100	19,97	99,85	20,49	93,14	8,28	69	8,49	84,9	18	100	<b>93,23</b>
85	Xã Sơn Thủy	18	100	19,21	96,05	20,31	92,32	8,54	71,17	9,16	91,6	18	100	<b>93,22</b>
86	Xã Yên Cường	18	100	19,96	99,8	20,67	93,95	8,27	68,92	8,31	83,1	18	100	<b>93,21</b>
87	Xã Thuận Hòa	18	100	19,88	99,4	20,96	95,27	8,18	68,17	8,18	81,8	18	100	<b>93,20</b>
88	Xã Hồ Thầu	18	100	19,83	99,15	20,76	94,36	8,27	68,92	8,33	83,3	18	100	<b>93,19</b>

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		DVC trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm
		Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (20 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (22 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (12 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (10 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$I3=1+3+5+7+9+11$
89	Xã Tát Ngà	18	100	19,96	99,8	20,52	93,27	8,25	68,75	8,45	84,5	18	100	<b>93,18</b>
90	Xã Tiên Nguyên	18	100	19,76	98,8	20,84	94,73	8,17	68,08	8,41	84,1	18	100	<b>93,18</b>
91	Xã Tùng Vài	18	100	19,44	97,2	20,56	93,45	8,43	70,25	8,71	87,1	18	100	<b>93,14</b>
92	Phường Nông Tiến	18	100	19,81	99,05	20,24	92,00	8,43	70,25	8,63	86,3	18	100	<b>93,11</b>
93	Xã Bình Xa	18	100	19,78	98,9	20,13	91,50	8,41	70,08	8,78	87,8	18	100	<b>93,10</b>
94	Xã Yên Hoa	18	100	19,97	99,85	20,47	93,05	8,25	68,75	8,41	84,1	18	100	<b>93,10</b>
95	Xã Cao Bồ	18	100	19,44	97,2	20,69	94,05	8,28	69	8,63	86,3	18	100	<b>93,04</b>
96	Xã Bản Máy	18	100	19,52	97,6	20,95	95,23	8,22	68,5	8,34	83,4	18	100	<b>93,03</b>
97	Xã Phú Lương	18	100	19,68	98,4	20,16	91,64	8,48	70,67	8,71	87,1	18	100	<b>93,03</b>
98	Xã Kiên Đài	18	100	19,8	99	20,46	93,00	8,28	69	8,49	84,9	18	100	<b>93,03</b>
99	Xã Minh Sơn	18	100	19,8	99	20,23	91,95	8,34	69,5	8,63	86,3	18	100	<b>93,00</b>
100	Xã Xuân Vân	18	100	19,71	98,55	20,3	92,27	8,35	69,58	8,63	86,3	18	100	<b>92,99</b>
101	Xã Phó Bảng	18	100	19,92	99,6	19,81	90,05	8,38	69,83	8,82	88,2	18	100	<b>92,93</b>

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		DVC trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm
		Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (20 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (22 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (12 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (10 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$I3=1+3+5+7+9+11$
102	Xã Sùng Máng	18	100	19,95	99,75	20	90,91	8,32	69,33	8,63	86,3	18	100	<b>92,90</b>
103	Xã Lao Chải	18	100	19,55	97,75	20,64	93,82	8,24	68,67	8,45	84,5	18	100	<b>92,88</b>
104	Xã Sơn Vĩ	18	100	19,71	98,55	20,22	91,91	8,46	70,5	8,48	84,8	18	100	<b>92,87</b>
105	Xã Côn Lôn	18	100	19,91	99,55	20,22	91,91	8,29	69,08	8,45	84,5	18	100	<b>92,87</b>
106	Xã Tân Mỹ	18	100	19,97	99,85	20,08	91,27	8,22	68,5	8,6	86	18	100	<b>92,87</b>
107	Xã Tùng Bá	18	100	19,9	99,5	20,37	92,59	8,18	68,17	8,41	84,1	18	100	<b>92,86</b>
108	Xã Sơn Dương	18	100	19,01	95,05	19,87	90,32	8,59	71,58	9,31	93,1	18	100	<b>92,78</b>
109	Xã Lục Hành	18	100	19,85	99,25	20,09	91,32	8,35	69,58	8,49	84,9	18	100	<b>92,78</b>
110	Xã Yên Lập	18	100	19,81	99,05	20,22	91,91	8,29	69,08	8,45	84,5	18	100	<b>92,77</b>
111	Xã Thái Hòa	18	100	19,57	97,85	19,93	90,59	8,35	69,58	8,75	87,5	18	100	<b>92,60</b>
112	Xã Pờ Ly Ngải	18	100	19,56	97,8	20,43	92,86	8,21	68,42	8,37	83,7	18	100	<b>92,57</b>
113	Xã Khâu Vai	18	100	19,38	96,9	20,4	92,73	8,25	68,75	8,49	84,9	18	100	<b>92,52</b>
114	Phường Mỹ Lâm	18	100	18,94	94,7	20,02	91,00	8,57	71,42	8,93	89,3	18	100	<b>92,46</b>

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		DVC trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm
		Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (20 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (22 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (12 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (10 điểm được 100%)	Điểm trên Công DVCQG	Tỷ lệ % quy đổi (18 điểm được 100%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$I3=1+3+5+7+9+11$
115	Xã Tân Quang	18	100	18,92	94,6	20,29	92,23	8,46	70,5	8,75	87,5	18	100	<b>92,42</b>
116	Xã Bằng Hành	18	100	19,03	95,15	20,29	92,23	8,42	70,17	8,67	86,7	18	100	<b>92,41</b>
117	Xã Giáp Trung	18	100	19,79	98,95	20,3	92,27	8,27	68,92	7,91	79,1	18	100	<b>92,27</b>
118	Xã Vĩnh Tuy	18	100	19,06	95,3	19,99	90,86	8,38	69,83	8,75	87,5	18	100	<b>92,18</b>
119	Xã Liên Hiệp	18	100	19,4	97	19,98	90,82	8,34	69,5	8,45	84,5	18	100	<b>92,17</b>
120	Xã Thanh Thủy	18	100	19,6	98	19,34	87,91	8,27	68,92	8,45	84,5	18	100	<b>91,66</b>
121	Xã Kiến Thiết	18	100	19,01	95,05	19,34	87,91	8,22	68,5	8,52	85,2	18	100	<b>91,09</b>
122	Xã Niêm Sơn	18	100	19,74	98,7	20,15	91,59	8,18	68,17	5,34	53,4	18	100	<b>89,41</b>
123	Xã Trung Sơn	18	100	19,03	95,15	20,59	93,59	8,31	69,25	5,06	50,6	18	100	<b>88,99</b>
124	Xã Hùng Lợi	18	100	18,64	93,2	19,86	90,27	8,28	69	5,27	52,7	18	100	<b>88,05</b>